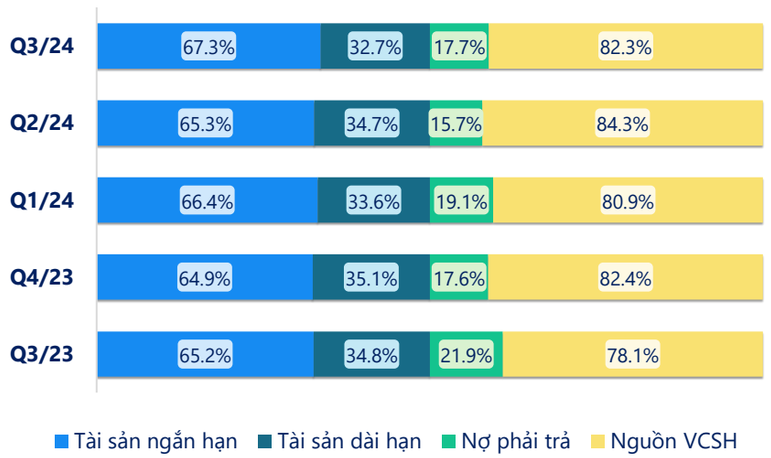
FireAnt

CTCP Đại lý Vận tải SAFI (HSX: SFI)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	31,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,517
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	28,480
SL cổ phiếu LH	23,157,034
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,815
% sở hữu nước ngoài	10.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	729
P/E	10.7
EPS	2,952

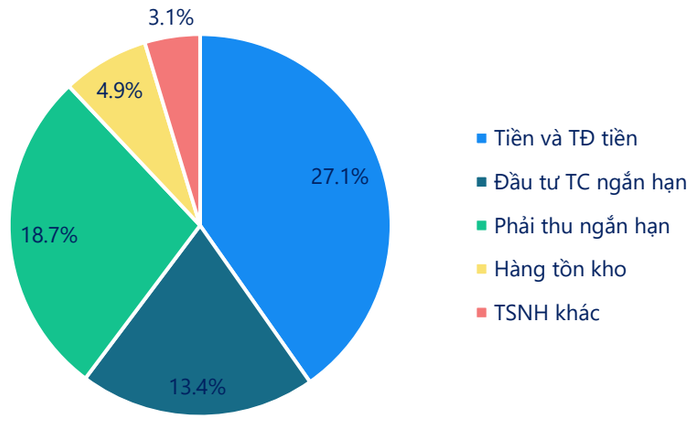
	YTD	1T	3T	6T
SFI	4.7%	-2.8%	-6.9%	-7.1%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



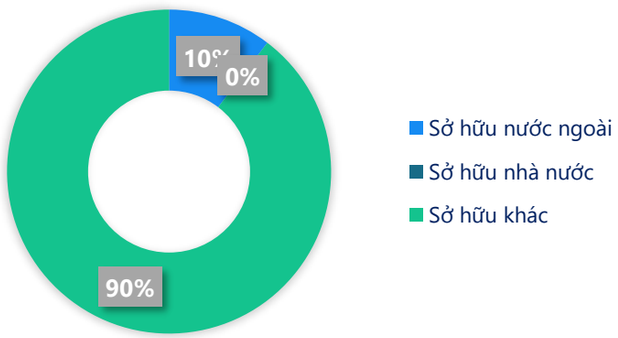
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



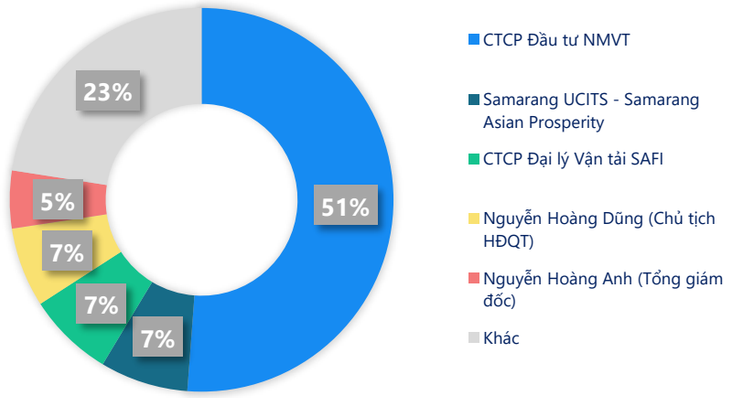
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



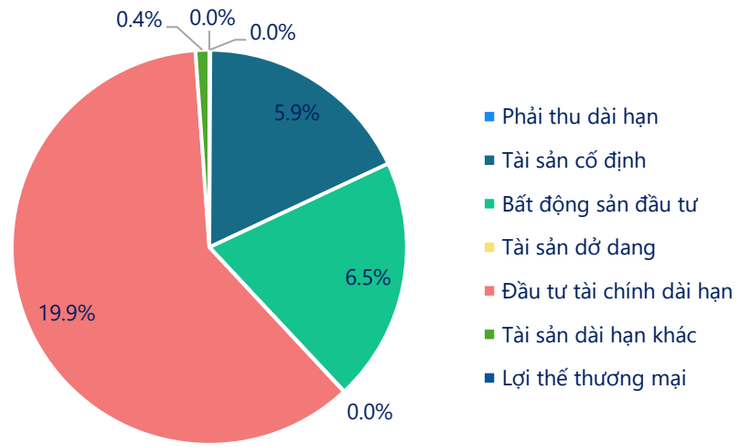
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

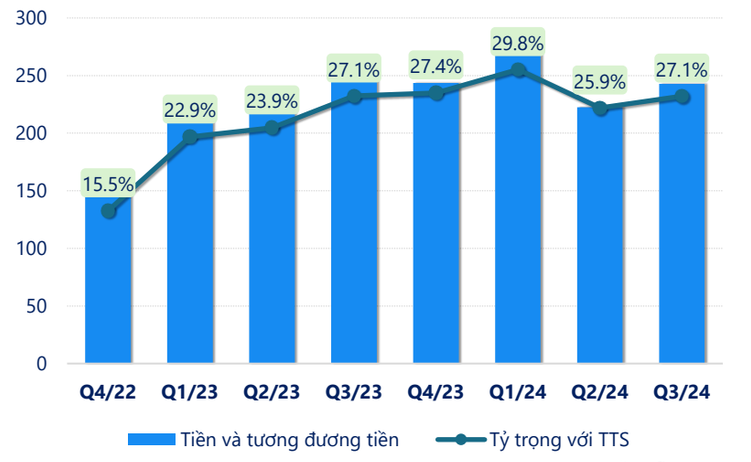


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

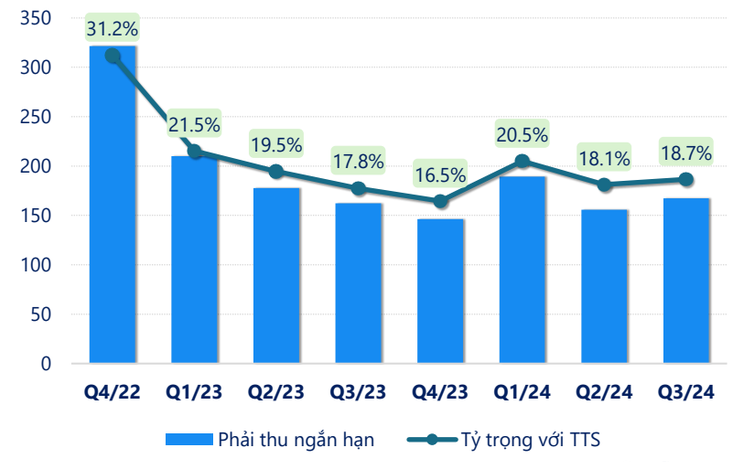
CTCP Đại lý Vận tải SAFI (HSX: SFI)

Tiền và tương đương tiền



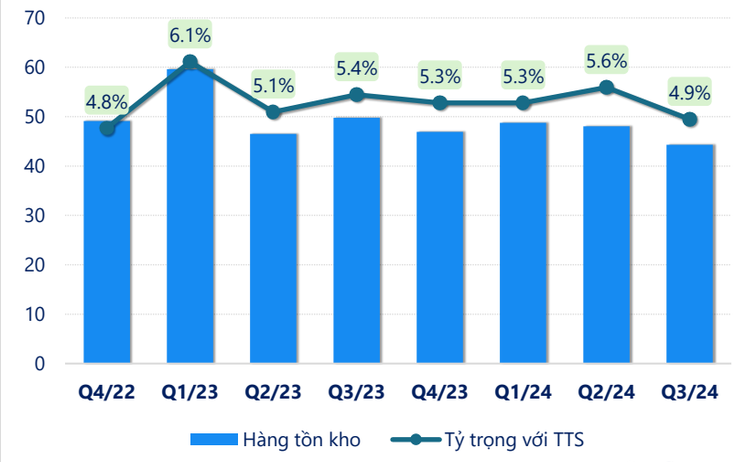
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



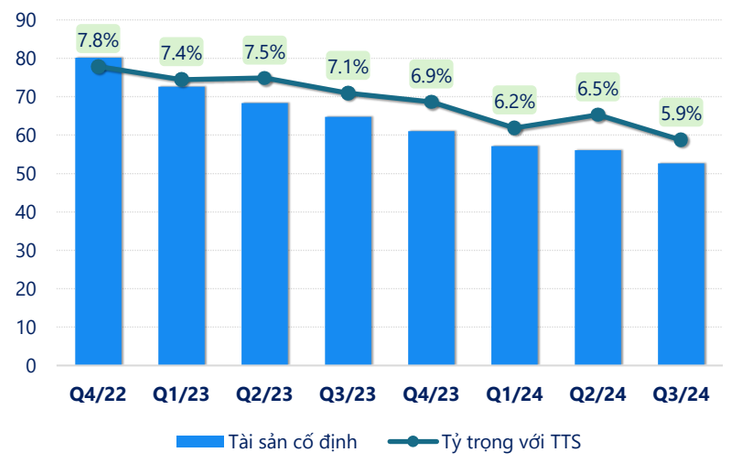
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



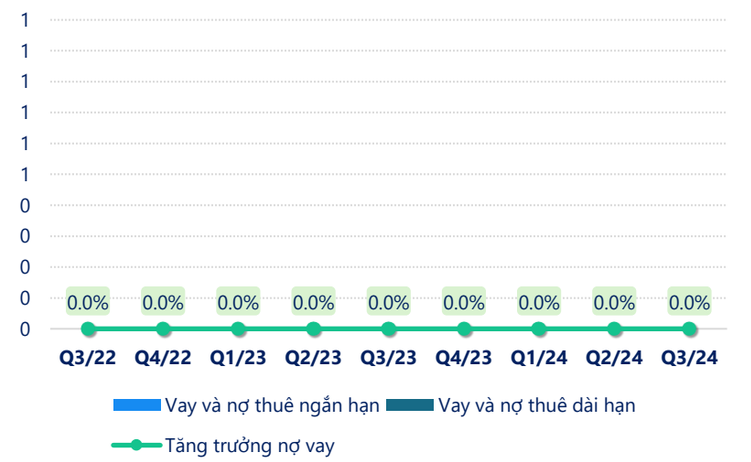
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



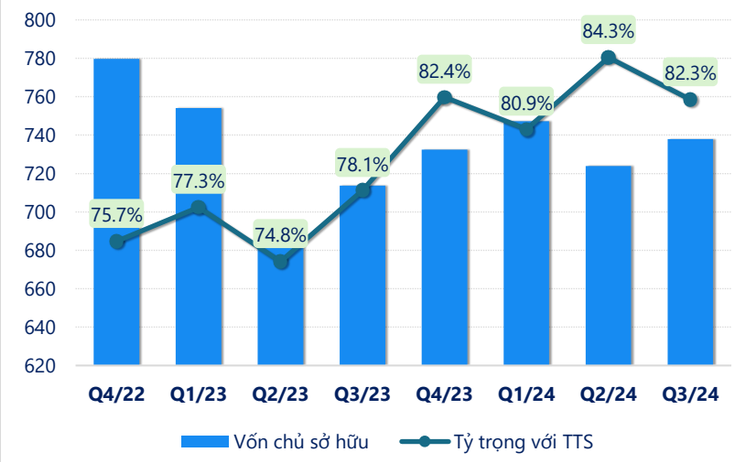
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

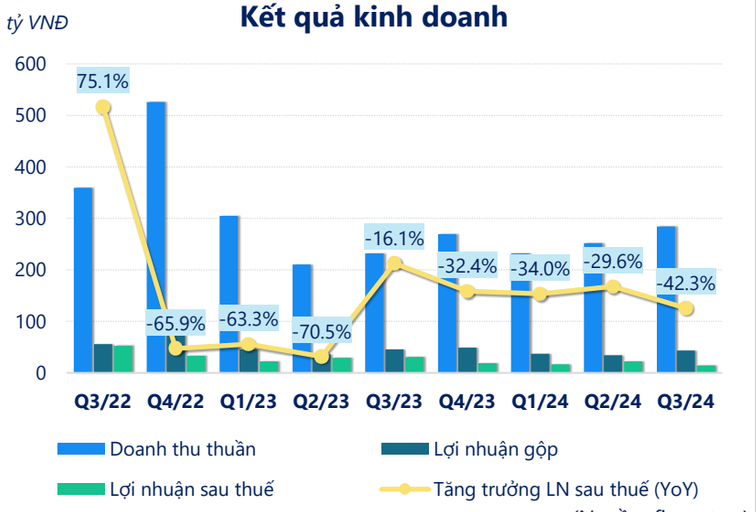
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

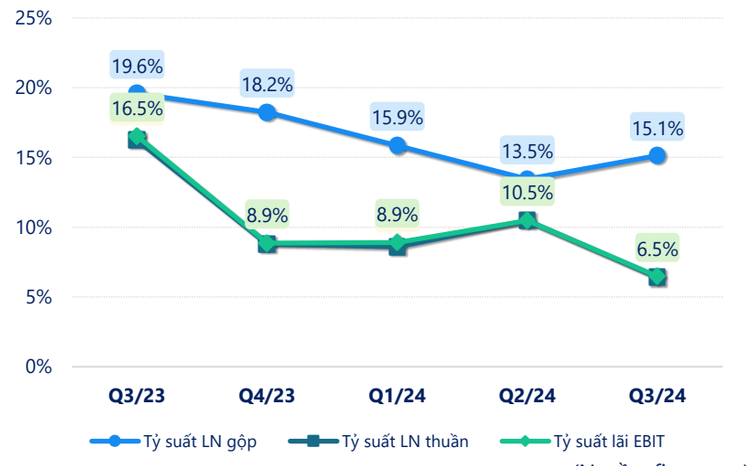
CTCP Đại lý Vận tải SAFI (HSX: SFI)

Kết quả kinh doanh



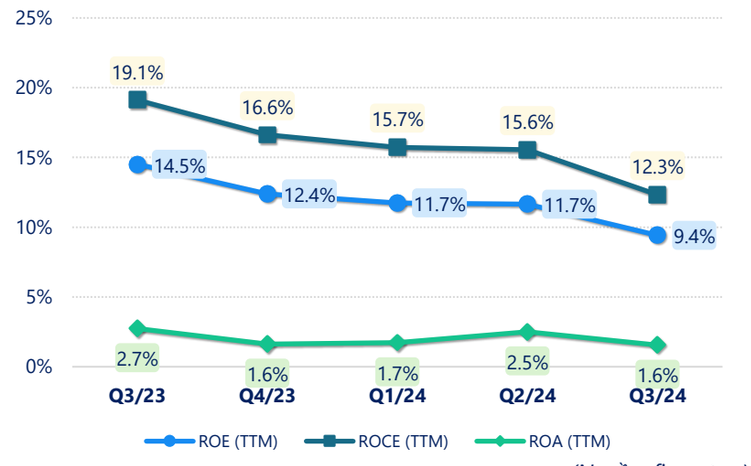
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



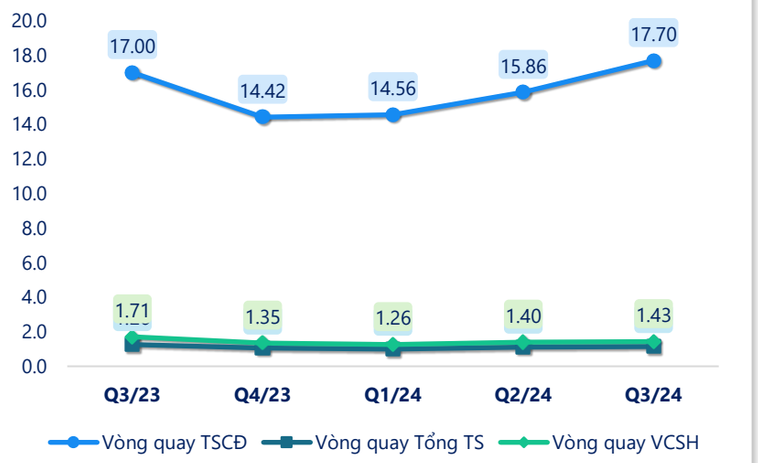
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



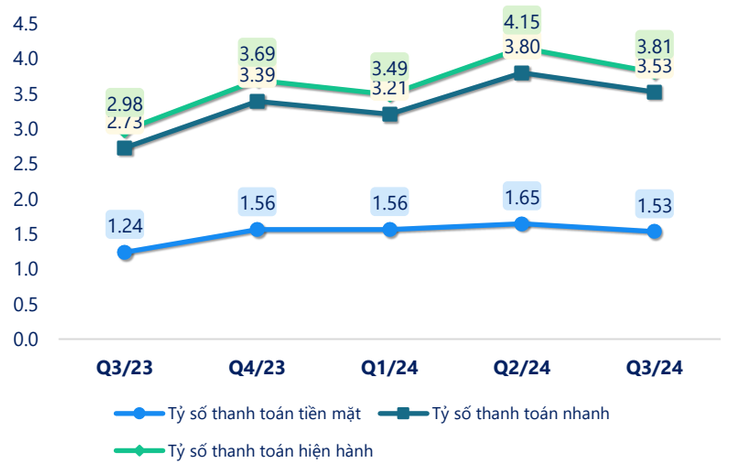
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



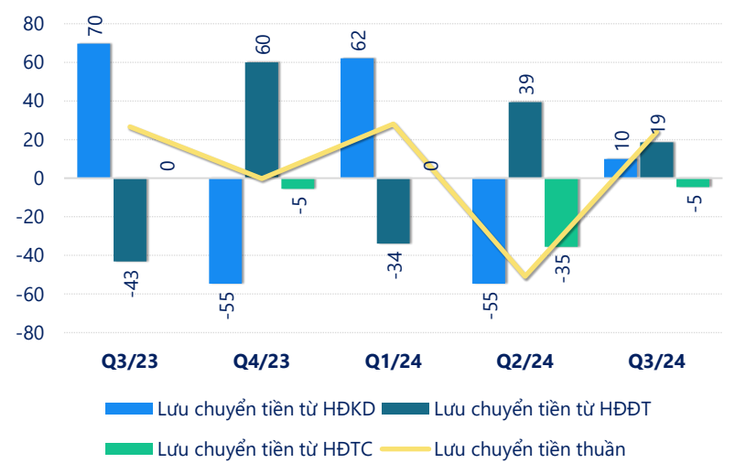
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đại lý Vận tải SAFI (HSX: SFI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**896**	**891**	**0.6%**
Tài sản ngắn hạn	603	577	4.6%
Tiền và tương đương tiền	243	244	-0.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	114	5.7%
Phải thu ngắn hạn	167	146	14.4%
Hàng tồn kho	44.3	46.9	-5.5%
Tài sản ngắn hạn khác	28.2	25.9	8.9%
Tài sản dài hạn	**293**	**314**	**-6.7%**
Phải thu dài hạn	0.25	0.25	0.0%
Tài sản cố định	52.6	61.0	-13.7%
Bất động sản đầu tư	58.6	60.7	-3.4%
Tài sản dở dang	0.09	0.29	-68.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	178	187	-4.8%
Tài sản dài hạn khác	**3.30**	**4.57**	**-27.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	159	156	1.6%
Nợ ngắn hạn	**159**	**156**	**1.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	138	124	10.9%
Nợ dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**738**	**735**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**738**	**735**	**0.4%**
Vốn điều lệ	249	238	4.5%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	232	270	232	252	285
Giá vốn hàng bán	187	221	195	218	241
Lợi nhuận gộp	45.5	49.2	36.8	33.9	43.0
Doanh thu HĐTC	16.0	5.72	6.84	8.75	2.09
Chi phí TC	0.10	0.35	0.32	-0.82	4.86
Chi phí lãi vay	0	0	0.26	0.04	0
LN trong công ty LKLD	0	-0.86	0	1.96	0
Chi phí bán hàng	16.9	24.6	16.5	15.2	16.2
Chi phí QLDN	6.75	5.32	6.86	3.86	5.79
LN thuần từ HĐKD	37.7	23.8	19.9	26.4	18.3
Lợi nhuận khác	0.65	0.16	0.50	0.00	0.16
LN trước thuế	38.4	23.9	20.4	26.4	18.4
Lợi nhuận sau thuế	30.8	18.7	16.6	22.1	14.1
LNST của CĐ cty mẹ	27.7	15.7	16.4	22.2	14.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	69.7	-54.7	62.0	-54.7	9.97
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.1	59.9	-34.0	39.3	18.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-5.48	0	-35.5	-4.61
Tiền đầu kỳ	218	248	244	275	222
Lưu chuyển tiền thuần	**26.6**	**-0.24**	**28.1**	**-50.9**	**24.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	3.17	-3.77	3.14	-1.57	-3.52
Tiền cuối kỳ	248	244	275	222	243

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic